

Số: 675/ĐTNDK VIII-QLHT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THƯỜNG XUYÊN PHÍA NAM**  
**Tháng 06 năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Chi cục Đường thủy nội địa khu vực III thông báo luồng đường thủy nội địa thường xuyên như sau:

- Tên luồng:** Đường thủy nội địa quốc gia khu vực phía Nam
- Tình hình mực nước**

TT	Sông, kênh, rạch	Trạm chính	Mực nước lớn nhất (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
1	S Sài Gòn	Phú Cường (km 55+650)	+1.55	20/05	-1.15	25/05
2	R Cần Giuộc	Phước Đông (km 10+000)	+1.59	18/05	-1.96	18/05
3	S Đồng Nai	Biên Hòa (km 33+460)	+1.87	20/05	-1.78	21/05
4	S Vàm Cỏ Đông	Đức Huệ (km 74+660)	+1.37	18/05	-1.24	20/05
5	S Tiền	Sông Tiền (km 65+400)	+1.26	02/05	-1.78	24/05
6	K Chợ Gạo	Chợ Gạo (km 20+200)	+1.21	02/05	-1.55	24/05
7	K Chợ Lách	Chợ Lách (km 03+700)	+1.60	06/05	-1.50	25/05
8	S Bến Tre	Bến Tre (km 03+800)	+1.21	05/05	-1.95	20/05
9	S Măng Thít	Măng Thít (km 36+550)	+1.64	19/05	-1.36	20/05

10	K Phú Hữu Bãi Xàu	Sóc Trăng (km 11+150)	+1.80	31/05	-0.44	03/05
11	R Ô Môn	Ô Môn (km 04+140)	+1.46	11/05	-0.52	23/05
12	R Cần Thơ	Cần Thơ (km 07+700)	+1.54	19/05	-0.89	31/05
13	K Xà No	Vị Thanh (km 38+320)	+0.54	07/05	+0.04	17/05
14	K Rạch Giá Long Xuyên	Long Xuyên (km 01+500)	+1.63	06/05	-0.39	16/05
15	K Rạch Sỏi Hậu Giang	Thạnh An (km 26+870)	+0.97	30/05	+0.42	20/05
16	K Rạch Giá Hà Tiên	Hòn Đất (km 05+650)	+0.59	29/05	+0.39	08/05
17	K Tám Ngàn	Tri Tôn (km 06+300)	+1.25	05/05	+0.60	27/05
18	S Bảy Hạp	Năm Căn (km 00+800)	+1.52	21/05	-0.70	21/05
19	S Trèm Trẹm	Thới Bình (km 12+400)	+0.60	24/05	+0.31	25/05
20	S Ông Đốc	Sông Đốc (km 23+470)	+0.89	03/05	+0.27	02/05
21	K Bạc Liêu Cà Mau	Bạc Liêu (km 63+000)	+1.27	07/05	+0.34	16/05
22	K Lấp Vò Sa Đéc	Lấp Vò (km 37+300)	+1.73	19/05	-0.23	13/05
23	S Tiên	Cao Lãnh (km 180+000)	+1.40	08/05	-0.60	23/05
24	S Tiên	Tân Châu (km 237+600)	+1.55	25/05	-0.11	23/05
25	S Vàm Cỏ Tây	Mộc Hóa (km 129+650)	+1.00	06/05	-0.21	28/05
26	K Tháp Mười Số 1	Tân Thạnh (km 14+000)	+0.74	25/05	-0.12	05/05
27	K Tháp Mười Số 1	An Long (km 89+800)	+1.01	06/05	-0.52	24/05
28	K Tháp Mười Số 2	Mỹ An (km 61+500)	+1.09	08/05	-0.13	07/05



### 3. Tình hình luồng

TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà (km 40+000)	Hk: 2.4	16	MN 5%	
2	Kênh Cây Khô	Km 0+000 ÷ Km 3+400	h: 1.38	25	MN 98%	
3	Kênh Thủ Thừa	Km 0+000 ÷ Km 10+300	h: 1.93	24	MN 98%	
3	S. Chợ Đệm Bến Lức	Km 9+00 ÷ Km 20+200	h: 0.61	30	MN 98%	
4	Sông Sài Gòn	Km 99+950 ÷ Km 100+150	h: 3.07	45	MN 98%	
		Km 101+850 ÷ Km 114+680	h: 3.17	25	MN 98%	
		Km 115+500 ÷ Km 126+000	h: 1.20	52	MN 98%	
5	Sông Vàm Cỏ	Km 0+000 ÷ Km 7+000	h: 2.5	150	MN 98%	
		Km 34+480 ÷ Km 34+800	h: 4.68	150	MN 98%	
6	S Vàm Cỏ Đông	Km 0+000 ÷ Km 2+500	h: 3.78	130	MN 98%	
7	S Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa (km 128+710)	Hk: 3.5	27	MN 5%	
		Xác tàu chìm cũ (km 34+200)	h: 2		MN 98%	Ngoài luồng
		Cọc sắt và trụ neo tàu (km 33+970 ÷ 34+090)	h: 1		MN 98%	Ngoài luồng
		Km 155+600 ÷ Km 162+000	h: 2.68	24	MN 98%	
8	Sông Đồng Nai	Km 89+800 ÷ Km 90+400	h: 2.98	35	MN 98%	
9	Nhánh cù lao Rùa	Km 5+950 ÷ Km 6+100	h: 1.76	50	MN 98%	
10	R Ông Lớn	Km 0+000 ÷ Km	h: 2.00	26	MN	

TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
		5+000			98%	
		Cầu Rạch Ông (km 4+900)	Hk: 5	16	MN 5%	
		Cầu Ông Lớn (km 1+900)	Hk: 5.5	20	MN 5%	
11	K Nước Mặn	Cầu Kênh Nước Mặn (km 0+900)	Hk: 9	40	MN 5%	
		Cọc sắt cừ Larsen (km 0+900)	h: 2		MN 98%	Ngoài luồng
12	S Bến Tre	Km 0+500 ÷ Km 2+500	h: 1.24	50	MN 98%	
		Cầu Bến Tre (km 4+360)	Hk: 6	26	MN 5%	
		Cầu An Hóa (km 6+200)	Hk: 6.5	28	MN 5%	
13	K Mỏ Cày	Km 7+150 ÷ Km 14+000	h: 3.00	16	MN 98%	
		Cầu Mỏ Cày (km 7+765)	Hk: 4	20	MN 5%	
		Đường dây điện (km 13+132)	Hk: 7		MN 1%	
		Cầu Thơm (km 13+245)	Hk: 6	30	MN 5%	
14	Kênh 28	Cầu Thông Lưu (km 8+060)	Hk: 2.6	24	MN 5%	
15	K Phước Xuyên	Cầu Tân Phước (km 27+500)	Hk: 4.5	30	MN 5%	
		Km 0+000 ÷ Km 27+740	h: 2.89	20	MN 98%	
16	K Tư Mới	Cầu Mỹ An (km 9+823)	Hk: 3.7	20	MN 5%	
		Km 0+000 ÷ Km 10+178	h: 2.66	22	MN 98%	
17	K Trà Vinh	Cầu Long Bình 1 (km 4+500)	Hk: 2	16	MN 5%	



TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
		Km 0+000 ÷ Km 4+750	h: 0.50	36	MN 98%	
18	K Chợ Gạo	Km 10+000 ÷ Km 11+500	h: 1.60	26	MN 98%	
19	R Kỳ Hôn	Km 27+900 ÷ Km 28+200	h: 1.50	55	MN 98%	
20	K. Xáng Long Định	Cầu Long Định (km 8+308)	Hk: 2.4	20	MN 5%	
		Km 0+000 ÷ Km 0+900	h: 1.00	30	MN 98%	
21	S Cái Bé	Km 5+370 ÷ Km 6+020	h: 1.98	35	MN 98%	
23	S Cái Lớn	Km 36+500 ÷ Km 39+000	h: 3.45	54	MN 98%	
23	S Cái Tàu	Km 12+020 ÷ Km 13+480	h: 2.55	52	MN 98%	
24	R Cái Tư	Km 2+000 ÷ Km 4+600	h: 2.64	36	MN 98%	
		Km 8+400 ÷ Km 10+250	h: 2.64	36	MN 98%	
		Km 10+450 ÷ Km 11+450	h: 2.64	36	MN 98%	
25	R Cái Nhất	Km 0+000 ÷ Km 2+940	h: 0.43	36	MN 98%	
		Km 3+034 ÷ Km 3+075	h: 1.02	18	MN 98%	
26	K Tắc Cây Trâm	Km 0+000 ÷ Km 4+500	h: 0.33	36	MN 98%	
27	R Ngã Ba Đình	Km 5+100 ÷ Km 5+800	h: 2.80	36	MN 98%	
		Km 7+100 ÷ Km 7+650	h: 2.80	36	MN 98%	
28	S Cỏ Cò	Km 26+600 ÷ Km 29+200	h: 2.15	36	MN 98%	
29	K Phú Hữu Bãi Xàu	Km 15+100 ÷ Km 15+900	h: 1.81	19	MN 98%	

TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
30	R Thạnh Lợi	Km 0+000 ÷ Km 3+200	h: 1.81	21	MN 98%	
31	R Ba Xuyên Dù Tho	Km 0+000 ÷ Km 7+600	h: 1.86	25	MN 98%	
32	Rạch Ô Môn	Cầu Ô Môn (km 6+540)	Hk: 3.2	15	MN 5%	
		Cầu Thới Lai (km 15+200)	Hk: 4	16	MN 5%	
		Km 11+100 ÷ Km 15+130	h: 3.00	25	MN 98%	
33	K Thốt Nốt	Km 0+000 ÷ Km 4+690	h: 1.72	26	MN 98%	
34	K Tắc Cậy	Km 0+000 ÷ Km 1+520	h: 3.57	45	MN 98%	
35	R Khe Luông	Km 0+000 ÷ Km 1+500	h: 1.62	20	MN 98%	
36	S Hậu Nhánh Nặng Gò Thị Hòa	Km 8+500 ÷ Km 16+550	h: 1.67	52	MN 98%	
37	R Ông Chưởng	Km 0+000 ÷ Km 23+000	h: 1.70	25	MN 98%	
		6 cọc BTCT, phía bờ trái, km 5+850	h: 1.50			Trong hành lang 3m
38	S Tiên	Km 232+000 ÷ Km 233+000	h: 3.98	150	MN 98%	
39	Nhánh cù lao Long Khánh	Móng trụ điện bên trái luồng (km 7+510)	h: 1		MN 98%	Ngoài luồng
		Km 2+000 ÷ Km 4+000	h: 4.66	150	MN 98%	
40	S Hàm Luông	Km 8+244 ÷ Km 16+400	h: 1.34	150	MN 98%	
41	K Mặc Cắn Dung	Cầu Treo 13 (km 12+480)	Hk: 3.8	22	MN 5%	



TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
		Km 8+800 ÷ Km 10+200	h: 1.24	22	MN 98%	
42	K Tám Ngàn	Km 0+000 ÷ Km 36+575	h: 2.70	20	MN 98%	
43	K Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Nguơn (km 0+530)	Hk: 3.2	24	MN 5%	
		Km 0+000 ÷ Km 8+600	h: 2.97	25	MN 98%	
44	K. Rạch Giá Long xuyên	C. Nguyễn Trung Trục (km 0+890)	Hk: 4.7	22	MN 5%	
		Cầu Thành Vĩnh (km 14+157)	Hk: 4.5	46	MN 5%	
		Cầu Ba Bàn (km 18+385)	Hk: 5	25	MN 5%	
		Cầu Thoại Hà (km 27+635)	Hk: 5.3	26	MN 5%	
		Cầu Thoại Hà 3 (km 36+680)	Hk: 5.3	30	MN 5%	
		Cầu Đập Đá (km 50+745)	Hk: 4.3	30	MN 5%	
		Đá ngầm (km 30+380)	h: 2.5	12	MN 98%	
		Hàng cọc BT Km 50+400, phía bờ phải	h: 1.00		MN 98%	Lấn hành lang 5.7m
		Hàng cọc BT Km 55+180, phía bờ phải	h: 1.00		MN 98%	Lấn hành lang 5.7m
		Gốc cây Km 55+400, phía bờ trái	h: 1.00		MN 98%	Cách bờ 12m
		Km 0+200 ÷ Km 0+917	h: 2.65	18	MN 98%	

TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
		Km 8+050 ÷ Km 18+000	h: 3.15	20	MN 98%	
		Km 18+000 ÷ Km 50+200	h: 2.72	10	MN 98%	
		Km 50+200 ÷ Km 63+000	h: 2.68	30	MN 98%	
45	K Vành Đai	Km 0+000 ÷ Km 7+836	h: 2.70	23	MN 98%	
46	K Rạch Giá Hà Tiên	Km 0+000 ÷ Km 24+800	h: 3.10	22	MN 98%	
		Km 24+800 ÷ Km 80+300	h: 2.60	20	MN 98%	
47	K Rạch Sỏi Hậu Giang	Km 0+000 ÷ Km 22+500	h: 3.40	30	MN 98%	
		Km 22+500 ÷ Km 59+420	h: 4.40	20	MN 98%	
		Cọc BT (9m x 5.8m), Km 4+340 ÷ Km 4+480	h: 1.5	30	MN 98%	Bố trí phao A1.2
48	K Ông Hiền Tà Niên	Km 0+000 ÷ Km 5+180	h: 2.64	21	MN 98%	
49	K Ba Hòn	Km 0+000 ÷ Km 6+222	h: 2.62	17	MN 98%	
50	K Ba Thê	Km 0+000 ÷ Km 57+200	h: 2.56	20	MN 98%	
51	K Tri Tôn Hậu Giang	Km 0+000 ÷ Km 33+000	h: 3.04	25	MN 98%	
		Km 33+000 ÷ Km 58+125	h: 2.15	15	MN 98%	
52	Kênh Xà No	Mảng bê tông, kè BT (km 32+850)	h: 0.8	28	MN 98%	
		Km 29+000 ÷ Km 39+749	h: 2.89	17	MN 98%	
53	S Bảy Hạp	Cầu BTCT và cọc BTCT, phía bờ phải, km 0+750 ÷	h: 1.00		MN 98%	Nằm trong hành



TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
		km 0+650				lang
		Km 11+500 ÷ Km 13+000	h: 1.96	52	MN 98%	
		Km 13+000 ÷ Km 25+150	h: 1.26	20	MN 98%	
54	K. Lương Thế Trân	Khối bê tông 6x10m (km 0+160)	h: 1.5		MN 98%	
		Xác tàu gỗ km 2+400	h: 0.60	29	MN 98%	
		Km 0+000 ÷ Km 9+850	h: 2.11	36	MN 98%	
		Km 9+850 ÷ Km 10+000	h: 1.16	25	MN 98%	
55	K Tắc Vân	Cống BTCT chữ nhật (km 0+120)	h: 1		MN 98%	Ngoài luồng
		Km 8+900 ÷ Km 9+000	h: 2.88	35	MN 98%	
56	S Gành Hào	Km 0+000 ÷ Km 6+865	h: 1.29	52	MN 98%	
		Km 37+400 ÷ Km 49+300	h: 3.00	20	MN 98%	
		Km 61+300 ÷ Km 62+500	h: 1.92	14	MN 98%	
57	S Tắc Thủ	Km 0+000 ÷ Km 4+500	h: 1.92	14	MN 98%	
58	S Ông Đốc	Km 15+300 ÷ Km 49+650	h: 1.60	36	MN 98%	
59	S Trèm Trẹm	Km 0+000 ÷ Km 46+100	h: 3.00	36	MN 98%	
60	K. Sông Trẹm Cạnh Đền	Cầu Vĩnh Thuận (km 7+745)	Hk: 6.5	27	MN 5%	
		Cầu Kênh 14 (km 14+440)	Hk: 6	24	MN 5%	
		Km 0+000 ÷ Km 33+500	h: 3.00	25	MN 98%	
61	K Bạc Liêu Vàm	Km 0+000 ÷ Km	h: 2.44	20	MN	

TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
	Lèo	18+055			98%	
62	K. Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Giá Rai (km 30+175)	Hk: 3.8	22	MN 5%	
		Km 40+600 ÷ Km 50+600	h: 1.58	50	MN 98%	
63	R Cái Côn	Km 16+100 ÷ Km 16+600	h: 2.91	45	MN 98%	
64	K Xà No	Km 29+000 ÷ Km 39+749	h: 2.89	17	MN 98%	
65	K. Quán Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long (km 58+210)	Hk: 3.8	20	MN 5%	
		Km 0+400 ÷ Km 101+840 (TL cống Cà Mau)	h: 2.30	36	MN 98%	
66	K. Tháp Mười số 1	Cầu Tân Thạnh (km 15+980)	Hk: 3.4	21	MN 5%	
		C.treo Chùa Long Thành (km 23+220)	Hk: 3	28.9	MN 5%	
		Cầu treo Tân Lập (km 27+720)	Hk: 3.7	28.3	MN 5%	
		C.treo Hậu Thạnh Đông (km 33+879)	Hk: 3.7	28.3	MN 5%	
		Cầu Trường Xuân (km 47+375)	Hk: 5	29.6	MN 5%	
		Cầu Đường Thét (km 55+094)	Hk: 5	29.6	MN 5%	
		Cầu Mười Tài (km 62+339)	Hk: 5	29.6	MN 5%	
		Cầu Tam Nông (km 68+975)	Hk: 5	29.6	MN 5%	
		Cầu Treo Tam Nông (km 69+710)	Hk: 2.5	20	MN 5%	
		Cầu Tràm Chim (km 70+266)	Hk: 3.6	28	MN 5%	



TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
		Cầu An Long (km 89+585)	Hk: 3	17	MN 5%	
		Km 0+082 ÷ Km 90+000	h: 0.58	36	MN 98%	
67	Kênh Tháp Mười số 2	Cống Rạch Chanh (km 01+150)	Hk: 1.8	5	MN 5%	
		Km 21+720 ÷ Km 93+560	h: 1.44	25	MN 98%	
68	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự (km 43+985)	Hk: 2.9	19	MN 5%	
		Km 3+300 ÷ Km 43+056	h: 2.99	18	MN 98%	
		Km 43+083 ÷ Km 43+556	h: 1.99	26	MN 98%	
69	K 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An (km 0+110)	Hk: 3	19.5	MN 5%	
		Km 8+400 ÷ Km 10+000	h: 2.26	36	MN 98%	
70	K Lấp Vò Sa Đéc	Cầu Sắt Sa Đéc (km 16+320)	Hk: 5.9	30	MN 5%	
		Cầu Nàng Hai (km 18+900)	Hk: 5	20	MN 5%	
		Bờ kè trường cao đặng nghề Đồng Tháp sụp (km 16+020 ÷ 16+060)	h: 1		MN 98%	Ngoài luồng, bên phải
		Km 8+000 ÷ Km 10+000	h: 2.70	26	MN 98%	
		Km 12+400 ÷ Km 14+400	h: 2.70	26	MN 98%	
		Km 23+000 ÷ Km 23+500	h: 3.00	30	MN 98%	
		Km 26+500 ÷ Km 29+900	h: 2.46	30	MN 98%	
		Km 29+900 ÷ Km	h: 1.46	30	MN	

TT	Sông, kênh, rạch	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tình hình luồng			Ghi chú
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét)	Chiều rộng (B) (Mét)	Ngày đo	
		34+400			98%	
		Km 34+500 ÷ Km 42+500	h: 2.70	26	MN 98%	

#### 4. Những điều cần lưu ý:

- Nhánh cù lao Long Khánh: tại km 7+510 phía bờ trái, tồn tại móng trụ điện cao thế.
- Kênh Lấp Vò Sa Đéc: Tại km 16+020 ÷ km 16+060 phía bờ phải, tồn tại bờ kè sắt sụn của trường Cao đẳng nghề Đồng Tháp.
- Kênh Tháp Mười số I: tại km 89+815 ÷ km 89+945, phía bờ phải có dãy nhà sàn lấn ra hành lang luồng.
- Kênh Chợ Gạo: điều tiết phục vụ thi công công trình nạo vét đảm bảo giao thông (giai đoạn 2).
- Sông Tiền: tại khu vực Km 124+650 có công trình cầu Mỹ Thuận 2 đang thi công, tại đây có hệ thống báo hiệu và điều tiết hướng dẫn đảm bảo giao thông.
- Sông Bến Tre: tại Km 2+700 cầu Rạch Vong đang thi công, tại đây hệ thống báo hiệu và điều tiết hướng dẫn đảm bảo giao thông.
- Kênh Thị Đội Ô Môn: tại km 21+650 có cầu An Thành đã thi công xong nhưng chưa lắp đặt báo hiệu tĩnh không, khẩu độ cầu.
- Trên rạch Cần Thơ: tại Km 15+500 có công trình cầu Vàm Xáng đang thi công, đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu; tại km 05+770 cầu Trần Hoàng Na đang thi công, có phương án đảm bảo giao thông bằng báo hiệu.
- Trên kênh Sông Trẹm Cạnh Đền: tại Km 17+800 có công trình cầu Ranh Hát đã thi công xong, nhưng chưa lắp báo hiệu cho khoang thông thuyền.
- Trên kênh Phú Hữu Bãi Xàu: tại Km 12+200 cầu Mạc Đĩnh Chi đang thi công, đã hoàn thành lao lắp dầm, phương án đảm bảo an toàn giao thông thủy bằng báo hiệu.
- Trên sông Cổ Cò: tại vị trí Km 10+430 có phao neo tránh trú bão nằm gần khu vực ngã tư và bến khách ngang sông, nên khi phương tiện neo đậu cần chú ý ảnh hưởng an toàn giao thông khu vực.



- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp: tại km 101+700 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đã xây dựng xong cầu Phụng Hiệp có tỉnh không thấp (4m); tại km 79+185 công trình cầu Chủ Chí đang ngừng thi công, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu.

- Kênh Lương Thế Trân: tại km 0+160 tồn tại 01 cống BTCT cũ, khi nước ròng ảnh hưởng lưu thông của phương tiện 500T trở lên; Tại km 2+400 có xác tàu gỗ chìm, lún luồng 7m phía bờ phải, thuộc ấp Hòa Trung, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- Kênh Tắc Vân: tại km 0+120 tồn tại một cống BTCT, có báo hiệu chướng ngại vật tại đây.

- Sông Ông Đốc: tại km 07+940 cầu Sông Đốc đang thi công, có đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết giao thông.

- Sông Bảy Hạp: tại Km 0+750 bờ trái và km 0+650 bờ phải có cầu BTCT và cọc BTCT sập nằm trong hành lang bảo vệ luồng, khi thủy triều lên chúng trở thành VCN nguy hiểm cho phương tiện đi sát bờ.

- Kênh Tắt Năm Căn: Đoạn từ km 00+198 đến km 00+464 phía bờ trái thuộc thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn có công trình thi công bờ kè đang thi công, tại khu vực thi công có xà lan chở cọc, xà lan và xáng cuốc thi công; không có bố trí điều tiết.

- Sông Hậu: tại Km 210+200 công trình thi công cầu Châu Đốc đã lắp đặt báo hiệu dưới nước, trên bờ.

- Rạch Ông Chưởng: tại km 5+850, phía bờ trái có 06 cọc BTCT lún chiếm vào hành lang luồng 3m, tại đây có lắp báo hiệu tạm và đèn tín hiệu ban đêm.

- Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang: tại khu vực từ Km 4+340 ÷ Km 4+480, tồn tại vật chướng ngại: sào, cọc bê tông kích thước (9m x 5,8m), có bố trí 01 phao A1.2 tại đây; Tại km km 3+200 có cầu Kênh Xáng đang thi công, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu và trạm điều tiết.

- Kênh Rạch Giá Hà Tiên: tại Km 65+950 hiện đang đắp đập ngăn mặn, luồng tại đây tắc hoàn toàn, có đèn chiếu sáng ban đêm, không có bố trí báo hiệu; tại Km 32+260 phía bờ trái có cây ngã đổ, cách bờ 6m, cách mép luồng chạy tàu 1m, đã yêu cầu chủ cây lắp báo hiệu cảnh giới và nhanh chóng thanh thải; tại Km 20+360 có công trình cầu Mỹ Thái đang thi công, đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết.

- Kênh Ba Thê: tại Km 36+805 có công trình cầu Mướp Văn đang thi công, làm sào đạo từ bờ phải ra 10m, không ảnh hưởng luồng, chưa triển khai phương án đảm bảo giao thông thủy.

- Kênh Rạch Giá Long Xuyên: tại km 55+440 phía bờ trái, tồn tại gốc cây cách mép bờ tự nhiên khoảng 12m, có lắp báo hiệu vật chướng ngại tạm, chờ thanh thải; tại km 30+380 phía bờ trái có dải đá ngầm cách mép luồng 5m, có lắp báo hiệu tạm.



- Kênh Ông Hiền Tà Niên: tại Km 0+420 – Km 0+500 công trình Công ngăn mặn Vàm Bà Lịch đang triển khai thi công, đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết giao thông.
- Trên kênh Ba Hòn: tại Km 2+980 đang thi công cầu Nhà máy xi măng Hà Tiên II, đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết giao thông.
- Trên sông Sài Gòn: Tại km 131+400 có công trình cầu đang thi công, có phương án điều tiết đảm bảo giao thông. Phía thượng lưu từ Km 130+100 ÷ Km 141+300 có một số bè cá, vó cá lấn chiếm luồng tàu, tại Km 136+100 có 01 đường dây điện dân sinh (tự phát do dân kéo) có tỉnh không chỉ 2m, các phương tiện lưu thông đến đây chú ý.
- Trên sông Vàm Cỏ Đông: tại km 93+000 đang thi công cầu An Hòa, có phương án điều tiết đảm bảo giao thông.
- Trên sông Vàm cỏ Tây: Tại Km 31+273 có cầu Tân An mới đang thi công, đảm bảo giao thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết giao thông.
- Trên kênh Thủ Thừa: tại km 5+270 đang thi công cầu Be tông Thủ Thừa mới, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu và trạm điều tiết.
- Trên sông Cần Giuộc: tại km 23+400 đang thi công cầu dẫn phía bờ phải, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu.
- Trên Hồ Trị An: ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tâm thực hiện, không ảnh hưởng luồng.
- Điều tiết hướng dẫn phương tiện tại các cầu Rạch Ông tại km 04+900 rạch Ông Lớn, cầu Măng Thít tại km 21+500 tuyến Măng Thít, cầu Ô Môn tại km 06+540 rạch Ô Môn; cầu Hồng Ngự tại km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, cầu An Long tại km 89+620 kênh Tháp Mười số 1, cầu Rạch Sỏi 2 tại km 58+425 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, cầu Cái Sắn tại km 00+800 kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, khu vực luồng hẹp Ngã Năm từ km 37+390 ÷ km, 38+220 kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa và lực lượng điều tiết tại chỗ.

**Nơi nhận:**

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Chi cục trưởng (b/c);
- Cảng vụ ĐTNĐ KV III, IV;
- Lưu VT, QLHT;

**KT CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



**Trần Quang Trung**